TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 4 – HUẾ** **THÀNH PHỐ HUẾ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 181/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 25/5/2026
V/v "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 – HUẾ, THÀNH PHỐ HUẾ

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Phương Thảo.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Đặng Hoàng Ái Thụy.

2. Bà Hồ Thị Thanh Tuyền.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Trương Thị Thùy Dương - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4 - Huế;

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Huế tham gia phiên tòa***: Ông Tô Hữu Ngọc - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 - Huế xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 257/2025/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 12 năm 2025 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 49/2026/QĐXXST- HNGĐ ngày 10 tháng 4 năm 2026 và quyết định hoãn phiên tòa số 30/2026/QĐST-HNGĐ ngày 05/5/2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Phạm Thị T, sinh năm 1988; căn cước công dân số 046188010605, cấp ngày 24/8/2022; Địa chỉ: Thôn H, xã H, thành phố H, có mặt.

- Bị đơn: Anh Trần Hữu M, sinh năm 1986; căn cước số 046086004288, cấp ngày 14/11/2025; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn P, xã C - L, thành phố H; Địa chỉ liên hệ: Thôn P, xã C - L, thành phố H, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 09 tháng 12 năm 2025, lời khai trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn là chị Phạm Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị T và anh Trần Hữu M quen và tìm hiểu nhau một thời gian. Sau đó chị T và anh M tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 27/10/2023 tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế (nay thuộc xã H, thành phố H). Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại nhà thuê ở

thôn P, xã C - L, thành phố H. Vợ chồng chung sống hạnh phúc với nhau được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là vợ chồng bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp nhau, anh M không quan tâm, chăm lo cho gia đình. Ngày 04/01/2026, chị T dẫn con ra ở riêng. Vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay. Nay tình cảm vợ chồng không còn, vợ chồng không thể trở về chung sống với nhau nên chị T yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Trần Hữu M.

Về con chung: Chị Phạm Thị T trình bày vợ chồng có 01 người con chung là Trần Hữu Thiên Â, sinh ngày 22/9/2023. Hiện nay cháu Â đang ở với chị T. Chị T yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Â cho đến khi cháu đủ 18 tuổi và không yêu cầu anh M cấp dưỡng nuôi con chung. Hiện nay chị T đang làm giáo viên trung học cơ sở, thu nhập bình quân mỗi tháng 15.000.000 đồng, có đủ điều kiện để nuôi con mà không yêu cầu anh M cấp dưỡng.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là anh Trần Hữu M trình bày ý kiến như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Thời điểm tìm hiểu nhau cũng như đăng ký kết hôn đúng như chị Phạm Thị T trình bày. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc với nhau được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh M bận công việc, thường xuyên đi về khuya, không quan tâm vợ con, vợ chồng không có tiếng nói chung, bất đồng quan điểm. Vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 12/2025 cho đến nay. Hiện nay, anh M vẫn còn tình cảm, yêu thương vợ, nên anh M không đồng ý ly hôn chị T.

Về con chung: Anh M1 thừa nhận vợ chồng có 01 người con chung là Trần Hữu Thiên Â, sinh ngày 22/9/2023. Hiện nay cháu Â đang ở với chị T. Trường hợp phải ly hôn, anh M1 đồng ý giao cho chị T được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Trần Hữu Thiên Â và tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 5.000.000 đồng cho đến khi cháu Â thành niên (đủ 18 tuổi). Anh Minh hiện nay đang làm lao động tự do, thu nhập bình quân mỗi tháng 10.000.000 đồng.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Anh M1 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Qua xác minh tại Ủy ban nhân dân xã C – L, thành phố H cho biết: Chị Phạm Thị T và anh Trần Hữu M hiện đang sống ly thân, cháu Trần Hữu Thiên Â đang sống cùng với mẹ là chị Phạm Thị T. Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T và anh M dẫn đến việc chị T yêu cầu ly hôn với anh M thì phía chính quyền địa phương không rõ, đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhiều lần nhưng các đương sự vẫn không thống nhất được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

-Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Quá trình thụ lý, giải quyết, xét xử vụ án, Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật. Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình.

-Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, cho chị Phạm Thị T được ly hôn anh Trần Hữu M; giao cháu Trần Hữu Thiên Â, sinh ngày 22/9/2023 cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu Â thành niên (đủ 18 tuổi); anh Trần Hữu M cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 5.000.000 đồng cho đến khi cháu Â thành niên (đủ 18 tuổi).

- Về án phí: Chị Phạm Thị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm, anh Trần Hữu M phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn được triệu tập hợp lệ và vắng mặt lần thứ 2 tại phiên tòa không có lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để xem xét giải quyết vắng mặt bị đơn theo quy định.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị T và anh Trần Hữu M đã đăng ký kết hôn vào ngày 27/10/2023 tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế (nay thuộc xã H, thành phố H) trên cơ sở tự nguyện. Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh M là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống, vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh M không quan tâm đến vợ con và thường xuyên đi về khuya, vợ chồng không có tiếng nói chung, bất đồng quan điểm sống. Chị T và anh M đều xác định vợ chồng đã sống ly thân. Mặc dù anh M cho rằng vẫn còn tình cảm, yêu thương vợ nhưng không có biện pháp để khắc phục mâu thuẫn vợ chồng. Chị T không còn quan tâm, yêu thương anh M nữa và giữ nguyên yêu cầu khởi kiện xin ly hôn. Xét thấy, tình trạng mâu thuẫn giữa vợ chồng chị T và anh M đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T.

[2.2] Về con chung: Chị Phạm Thị T và anh Trần Hữu M công nhận vợ chồng có 01 người con chung là Trần Hữu Thiên Â, sinh ngày 22/9/2023.

Xét yêu cầu nuôi con của chị T thấy rằng: Hiện nay cháu Â dưới 36 tháng tuổi và đang ở với chị T, chị T có đủ điều kiện để nuôi con và anh M cũng đồng ý giao con cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Do đó, để đảm bảo sự phát triển về thể chất lẫn tinh thần, trí tuệ của con dưới 36 tháng tuổi nên cần giao cháu Â cho chị Phạm Thị T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị T không yêu cầu anh M cấp dưỡng nuôi con. Tuy nhiên, việc cấp dưỡng là quyền và nghĩa vụ của cha mẹ không trực tiếp nuôi con, anh M tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 5.000.000 đồng cho

đến khi cháu Â thành niên (đủ 18 tuổi) là phù hợp, đúng quy định pháp luật nên cần chấp nhận.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Chị Phạm Thị T và anh Trần Hữu M không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Chị Phạm Thị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm, anh Trần Hữu M phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH :

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Q;

Áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 107, Điều 110, Điều 116 và Điều 117 Luật hôn nhân và gia đình.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị T, chị Phạm Thị T được ly hôn anh Trần Hữu M.

2. Về con chung: Giao cháu Trần Hữu Thiên Â, sinh ngày 22/9/2023 cho chị Phạm Thị T chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến cháu đủ 18 tuổi.

Anh Trần Hữu M có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Â mỗi tháng 5.000.000 đồng (năm triệu đồng), kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu Trần Hữu Thiên Â thành niên (đủ 18 tuổi).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc chị Phạm Thị T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng mà chị T đã nộp theo biên lai số 0001429 ngày 23/12/2025 của Thi hành án dân sự thành phố H. Chị Phạm Thị T đã nộp đủ tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

Anh Trần Hữu M phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật Thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự

năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND thành phố Huế;
- VKSND thành phố Huế;
- THADS thành phố Huế;
- VKSND khu vực 4 – Huế;
- Phòng THADS khu vực 4 – Huế;
- UBND xã Hưng Lộc, thành phố Huế (ĐKKH tại UBND xã Lộc Bổn (cũ));
- Nguyên đơn, bị đơn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Trần Thị Phương Thảo